

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TDB)

CTCP Thủy điện Định Bình

Ngày 31/12/2024	40,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	2.3%	2.5%

DT thuần 2024
66.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.60 -7.7%

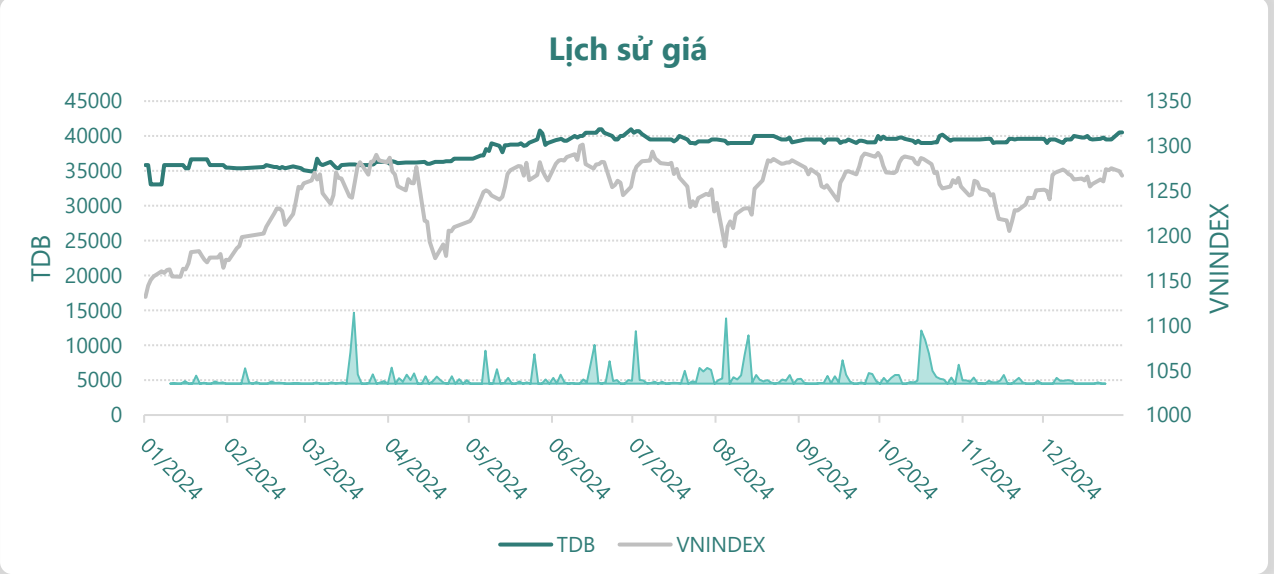
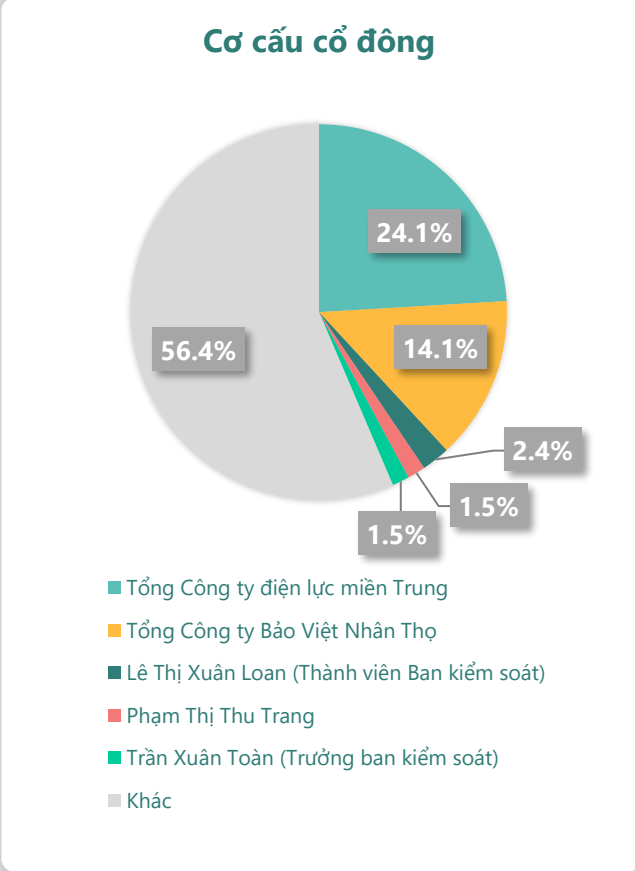
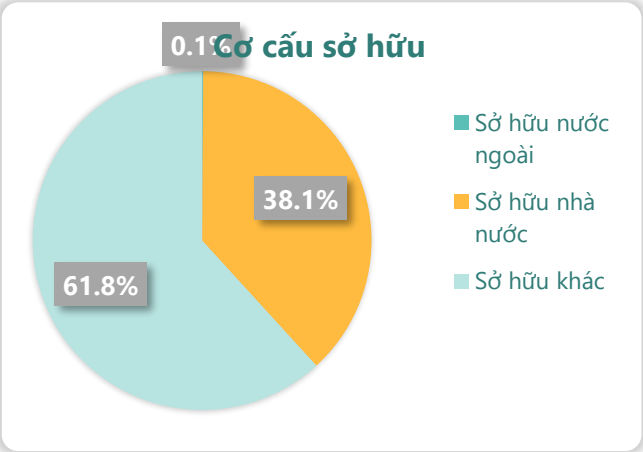
LN thuần 2024
40.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.20 -5.2%

LN sau thuế 2024
32.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.90 -5.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
60.6%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE 2024
35.5%
YoY: +/-▼ 3.0%

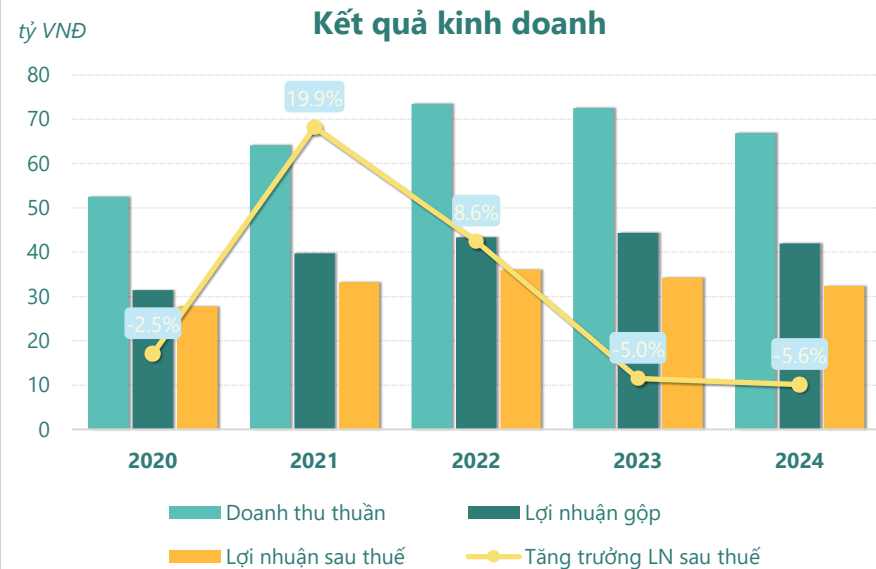
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	33,055 - 40,963
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	333
Số lượng CPLH (CP)	8,230,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	610
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.06
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **TDB** ghi nhận doanh thu thuần **66.88** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.37** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.75%** và **giảm 5.57%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **35.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

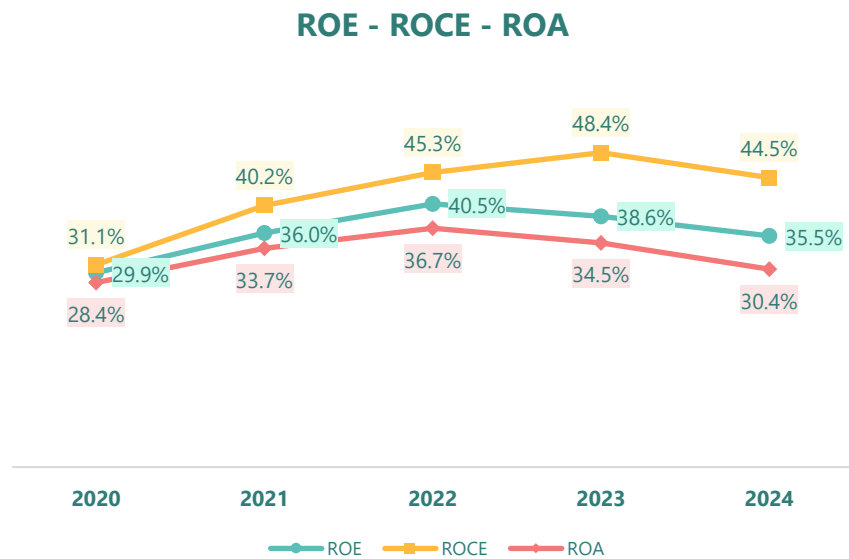
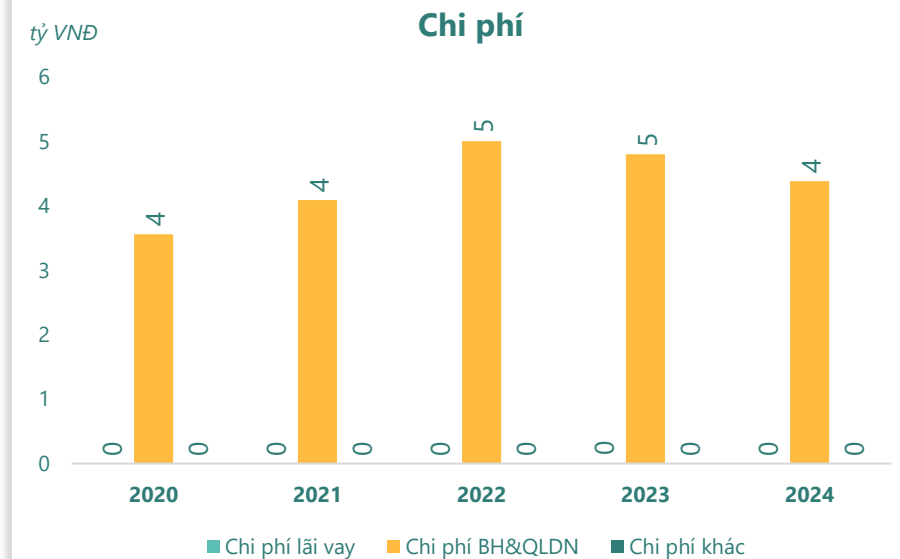
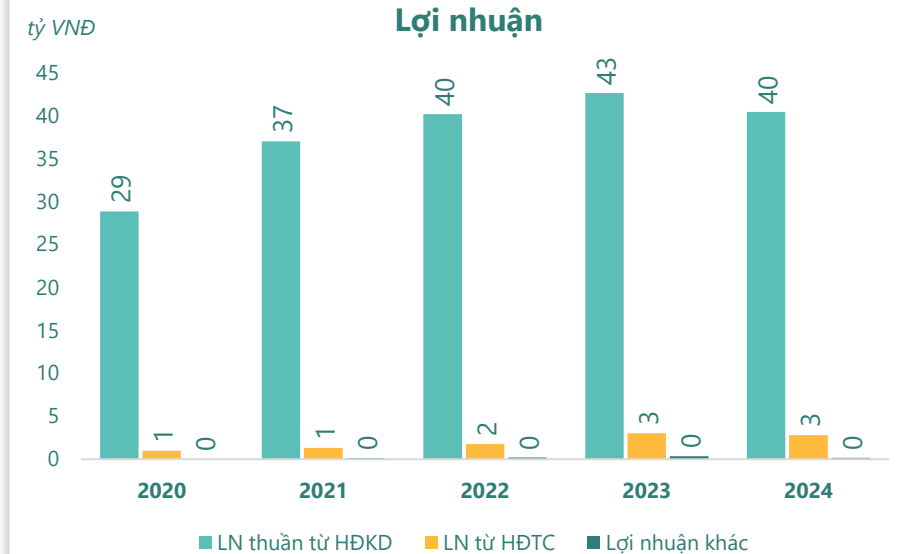
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TDB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40.41** tỷ đồng, **giảm đi 2.20** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (37.80 tỷ đồng) là 2.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

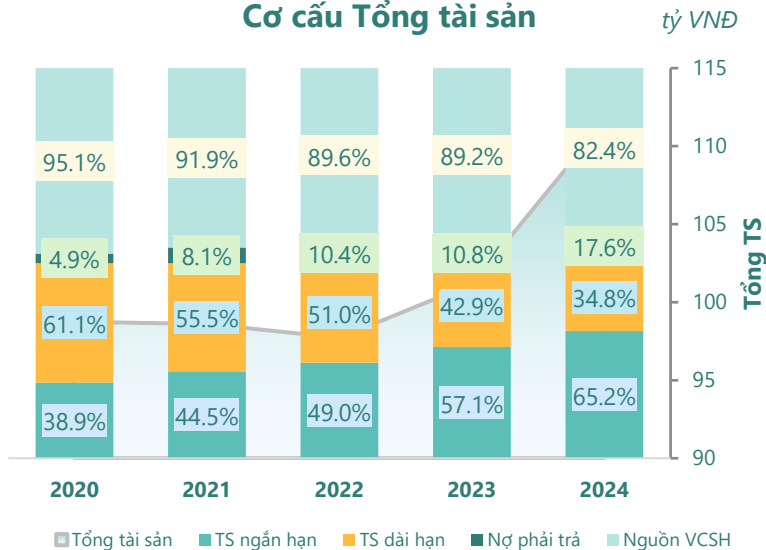
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **4.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của TDB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **35.5%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

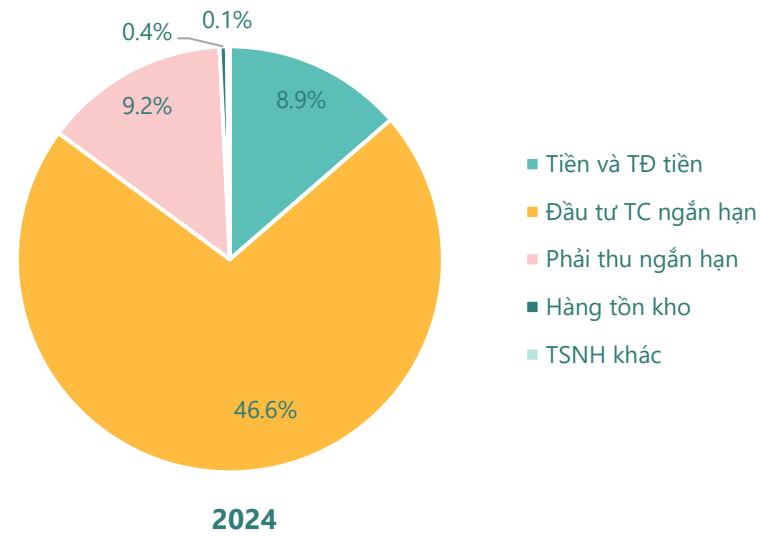
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TDB** năm 2024 tăng trưởng **10.3%** so với năm trước, đạt **111.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

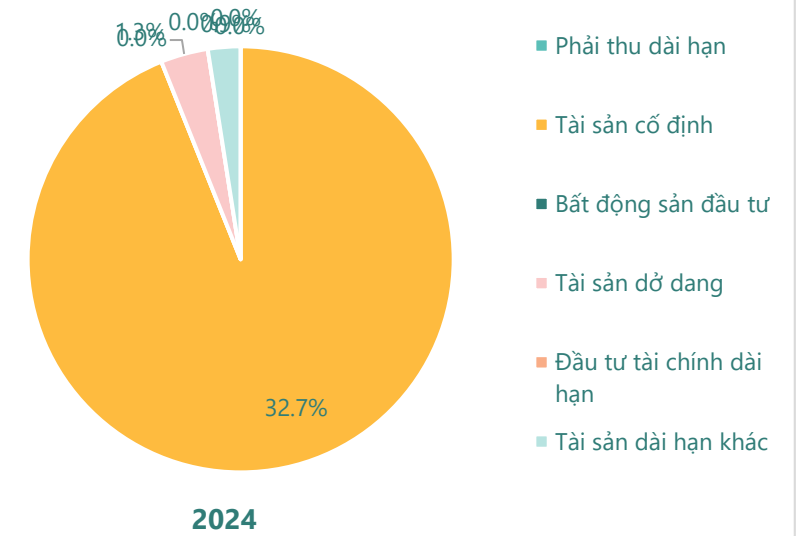
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TDB đạt **72.71** tỷ đồng, tăng trưởng **26.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

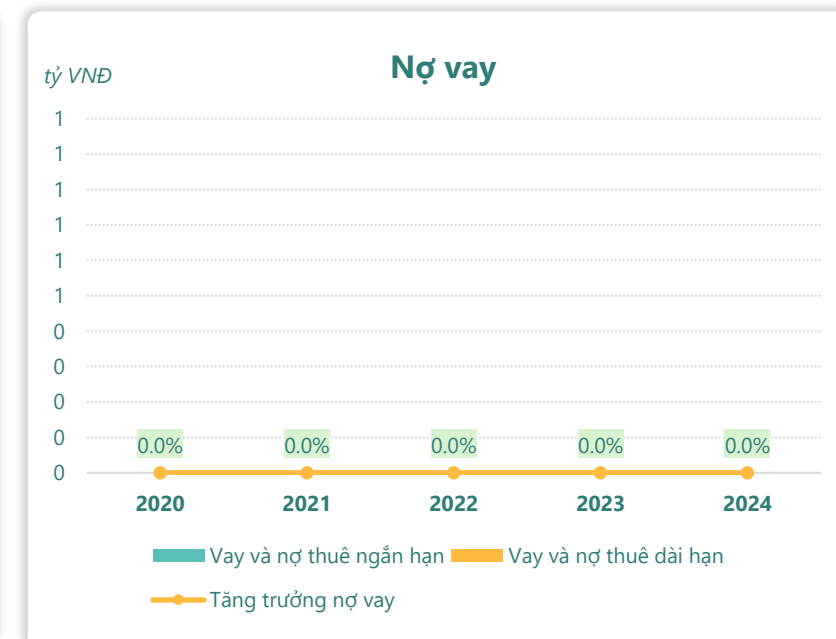
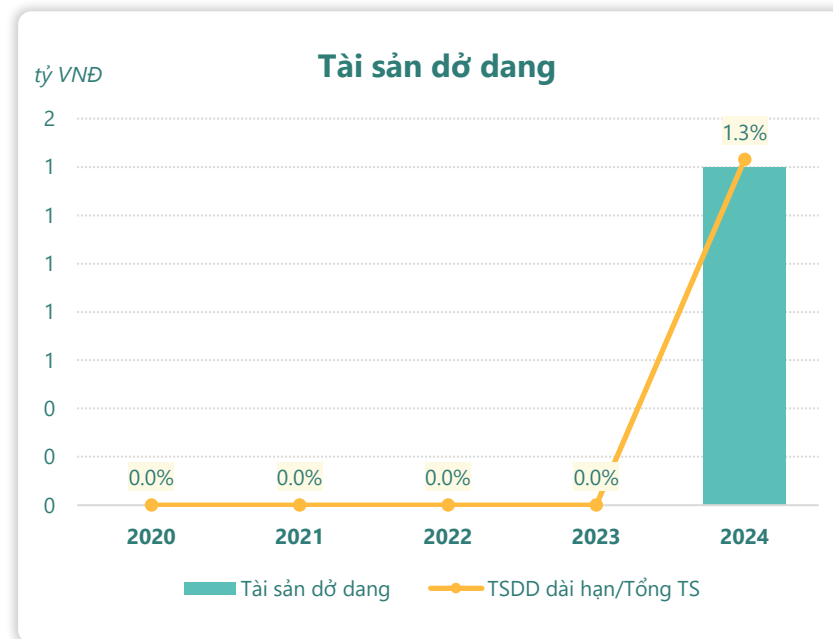
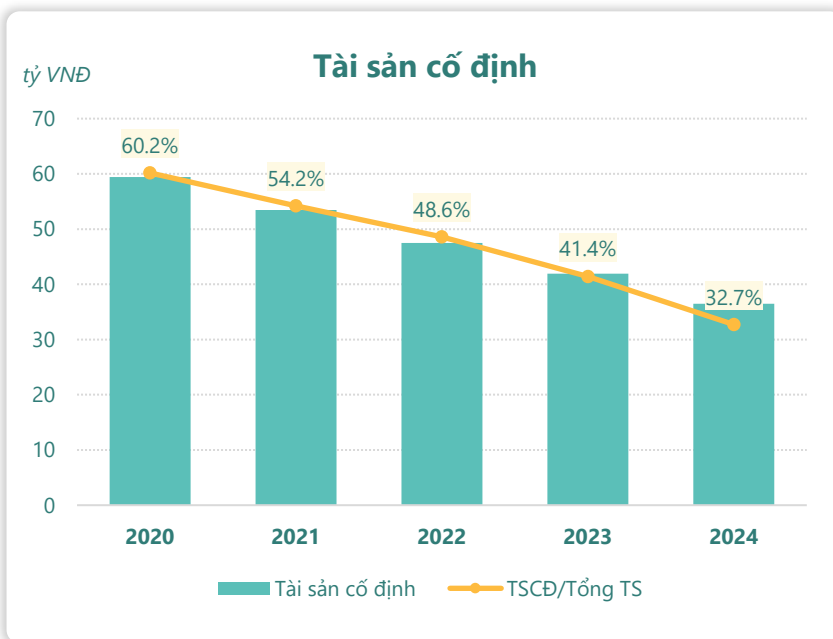
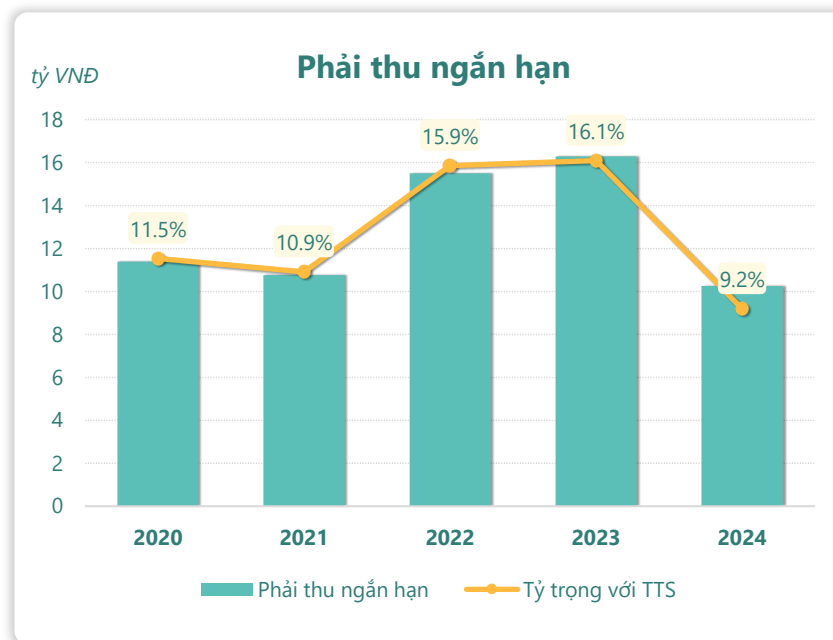
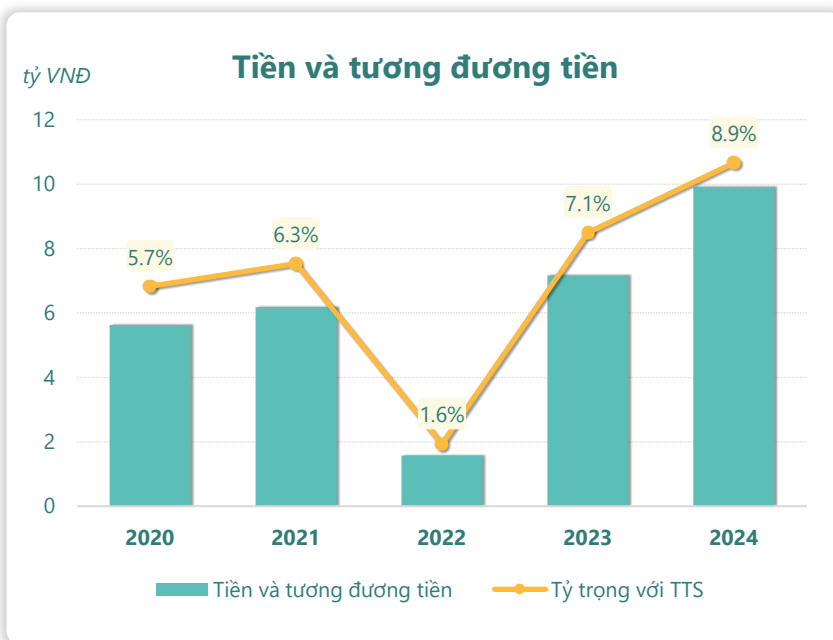


Tài sản dài hạn đạt **38.85** tỷ đồng giảm **10.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.25%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



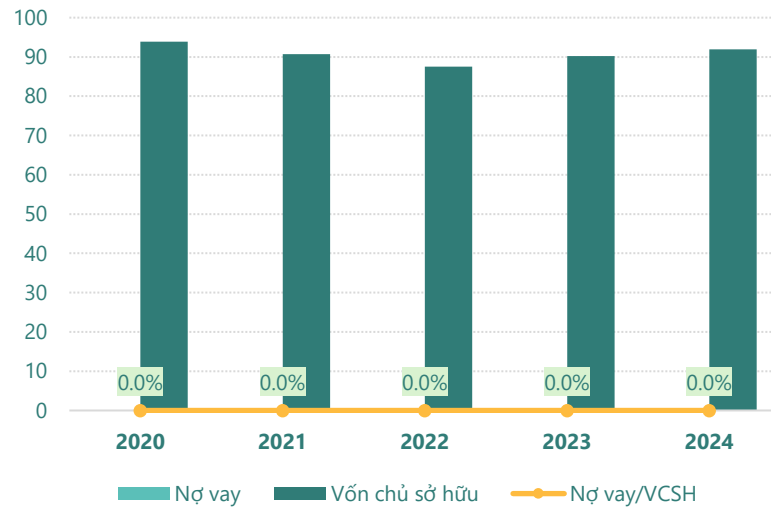
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



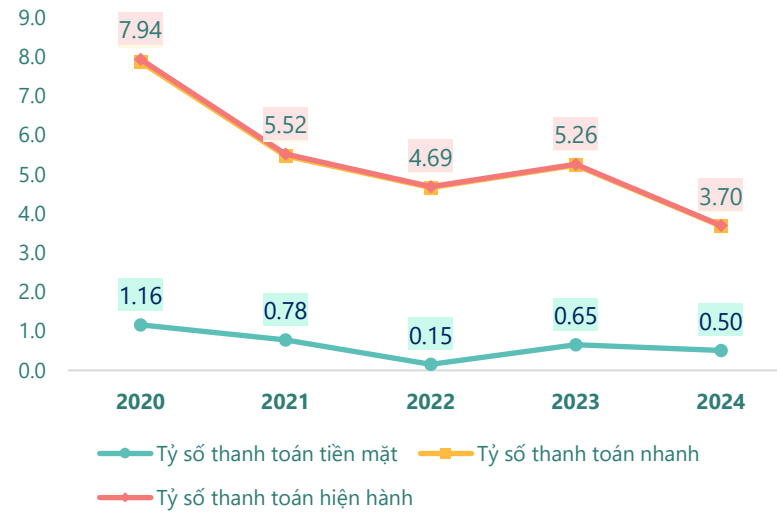
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

tỷ VNĐ

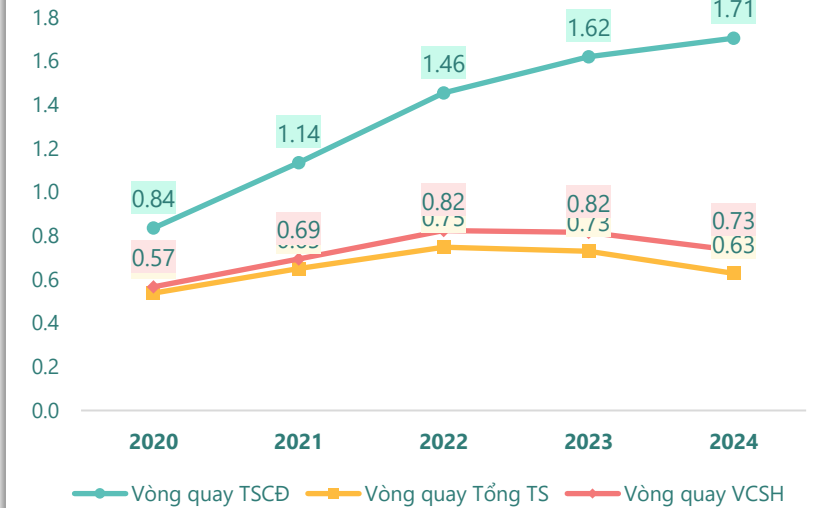
Nợ vay/VCSH



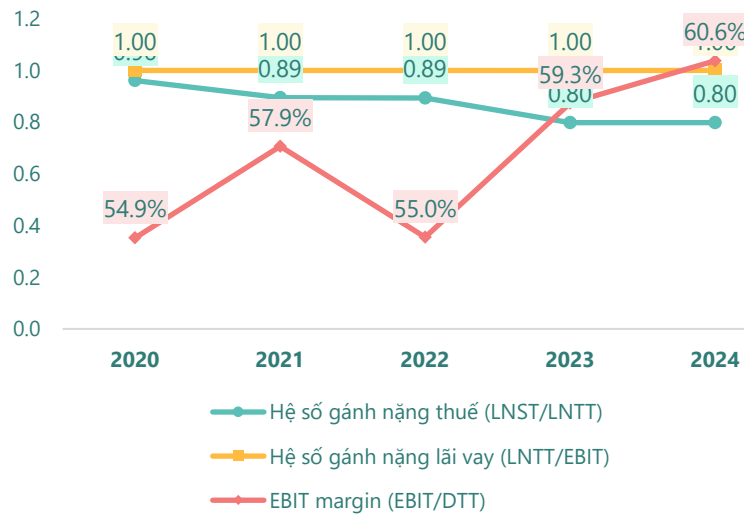
Chỉ số thanh khoản



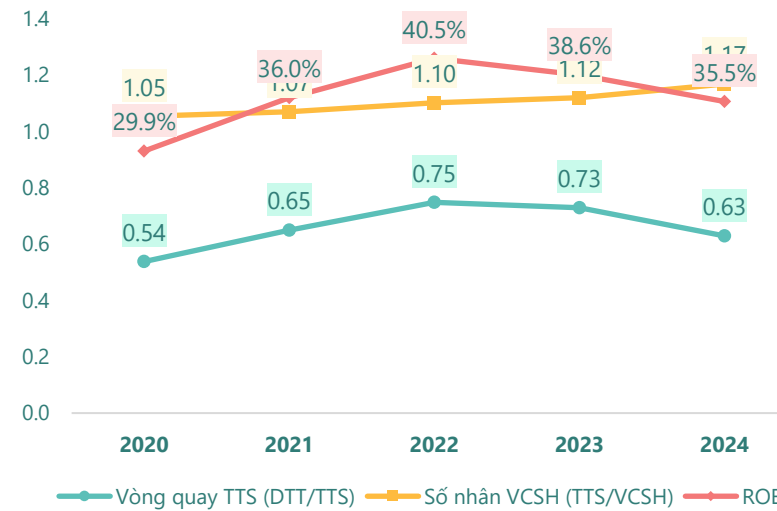
Vòng quay tài sản



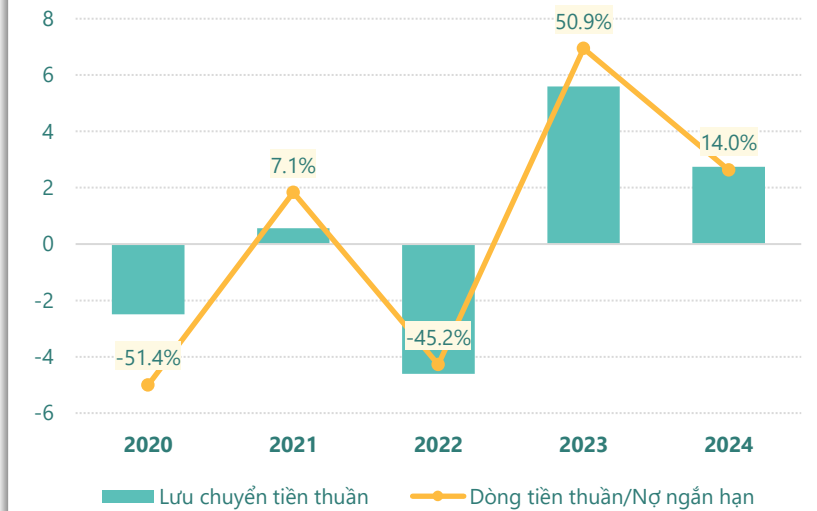
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	64.1	73.4	72.5	66.9
Giá vốn hàng bán	24.4	30.1	28.1	24.9
Lợi nhuận gộp	39.8	43.4	44.4	42.0
Doanh thu HĐTC	1.31	1.78	3.06	2.80
Chi phí TC	0	0	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.09	5.01	4.80	4.38
LN thuần từ HĐKD	37.0	40.2	42.6	40.4
Lợi nhuận khác	0.14	0.21	0.35	0.15
LN trước thuế	37.1	40.4	43.0	40.6
Lợi nhuận sau thuế	33.2	36.1	34.3	32.4
LNST của CĐ cty mẹ	33.2	36.1	34.3	32.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.7	33.4	36.7	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.64	-1.93	-1.27	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.5	-36.1	-29.8	-20.6
Tiền đầu kỳ	5.62	6.19	1.57	7.16
Lưu chuyển tiền thuần	0.57	-4.61	5.59	2.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.19	1.57	7.16	9.91

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	98.6	97.7	101	112
Tài sản ngắn hạn	43.9	47.8	57.7	72.7
Tiền và tương đương tiền	6.19	1.57	7.16	9.91
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.6	30.4	34.0	52.0
Phải thu ngắn hạn	10.8	15.5	16.3	10.3
Hàng tồn kho	0.35	0.28	0.27	0.40
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.06	0.01	0.16
Tài sản dài hạn	54.8	49.9	43.5	38.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	53.4	47.5	41.9	36.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	1.40
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.31	2.37	1.53	0.96
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	7.95	10.2	11.0	19.7
Nợ ngắn hạn	7.95	10.2	11.0	19.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.02	2.60	1.78	2.82
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	90.7	87.5	90.2	91.9
Vốn chủ sở hữu	90.7	87.5	90.2	91.9
Vốn điều lệ	82.3	82.3	82.3	82.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0